**MÔN: TIẾNG VIỆT LỚP 1**

**BÀI 11: b, bê . Tiết 27,28**

**Thời gian thực hiện: Thứ ngày tháng 9 năm 2024**

**I. YÊU CẦU** **CẦN ĐẠT**

- Nhận biết các âm và chữ cái **b**; nhận biết thanh ngã, dấu ngã, đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có âm **b** “mô hình “âm đầu + âm chính”; “âm đầu + âm chính + thanh”.

- Nhìn hình, phát âm và tự phát hiện được tiếng có âm **b**, có **thanh ngã.**

- Đọc đúng bài tập đọc *Ở bờ đê*

- Biết viết trên bảng con các chữ, tiếng và chữ số: **b, bễ; 2, 3.**

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

1. GV: Máy chiếu để minh họa từ khóa, từ trong bài tập hoặc tranh ảnh, mẫu vật, vật thật.

2. HS: Vở Bài tập Tiếng Việt .

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TG** | **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **2’** | **1. Hoạt động mở đầu:** Ổn định |  |
| **15’** | **2. Hoạt động khám phá kiến thức mới** | - HS viết bài. |
|  | **Hoạt động 1. Khám phá**  **Dạy âm b và chữ cái b** |  |
|  | - GV đưa tranh con bê lên bảng  - Đây là con gì?  - GV chỉ tiếng **bê**  - GV nhận xét | - HS quan sát    - HS : Đây là con bê  - HS nhận biết **b, ê = bê**  -HS đọc **bê** |
|  | ***\* Phân tích*** |  |
|  | - GV viết bảng chữ **bê** và mô hình chữ **bê**  - GV chỉ tiếng **bê** và mô hình tiếng **bê**   |  |  | | --- | --- | | **bê** | | | **b** | **ê** |   - GV hỏi: Tiếng **bê** gồm những âm nào? | - Theo dõi  - HS trả lời Tiếng **bê** gồm có âm **b** và âm **ê**. Âm **b** đứng trước và âm **ê** đứng sau. |
|  | ***\* Đánh vần.***  - Giáo viên hướng dẫn cả lớp vừa nói vừa thể hiện động tác tay:  + Chập hai tay vào nhau để trước mặt, phát âm : ***bê***  + Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: ***b***  + Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: ***ê***  + Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: ***bê***.  - GV cùng 1 tổ học sinh đánh vần lại với tốc độ nhanh dần: ***bờ-ê-bê*** | - HS làm và phát âm cùng GV  - HS đánh vần: ***bờ-ê-bê*** |
|  | ***. Tiếng bễ*** |  |
|  | - GV đưa tranh cái bễ lên bảng  - GV chỉ vào ảnh cái bễ (lò rèn): Đây là cái bễ ở lò rèn. Bễ dùng để thổi lửa cho to hơn, cháy mạnh hơn.  - GV chỉ tiếng **bễ**. Giới thiệu đây là tiếng **bễ**.  - Tiếng bễ khác bê ở điểm nào?  - GV: đó là dấu ngã  - GV đọc : **bễ** | - HS quan sát  - HS theo dõi, quan sát  - Tiếng bễ khác tiếng bê là có thêm dấu.  - HS đọc: **bễ** |
|  | ***\* Phân tích*** |  |
|  | - GV viết bảng chữ **bễ** và mô hình chữ **bễ**  - GV chỉ tiếng **bễ** và mô hình tiếng **bễ**   |  |  | | --- | --- | | **b** | **ê** |   - GV hỏi: Tiếng **bễ** gồm những âm nào? | - Theo dõi  - HS trả lời |
|  | ***\* Đánh vần.***  - Giáo viên hướng dẫn cả lớp vừa nói vừa thể hiện động tác tay:  + Chập hai tay vào nhau để trước mặt, phát âm : ***bễ***  + Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: ***bê***  + Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: ***ngã***  + Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: ***bễ***.  - GV cùng 1 tổ học sinh đánh vần lại với tốc độ nhanh dần: ***bờ-ê-bê -ngã –bễ*** | - HS làm và phát âm cùng GV  - HS làm và phát âm cùng GV theo từng tổ.  - Cá nhân, tổ nối tiếp nhau đánh vần: ***bờ-ê-bê-ngã- bễ*** |
| **45’** | **3.Hoạt động Luyện tập- Thực hành**  ***.* Hoạt động 1.*Mở rộng vốn từ. (BT2: Tiếng nào có âm b (bờ)*** |  | |
|  | *a. Xác định yêu cầu.*  - GV nêu yêu cầu của bài tập : Các em nhìn vào SGK trang 24 (GV giơ sách mở trang 24 cho HS quan sát) rồi nói to tiếng có âm **b**. Nói thầm (nói khẽ) tiếng không có âm **b.** | - Học sinh lắng nghe yêu cầu và mở sách đến trang 24. | |
|  | *b. Nói tên sự vật*  - GV chỉ từng hình theo số thứ tự mời học sinh nói tên từng sự vật. *bò, lá, bàn, búp bê, bóng, bánh*  - GV chỉ từng hình yêu cầu cả lớp nói tên tên từng sự vật. | - HS thực hiện  - HS thực hiện  - HS thực hiện | |
|  | *d. Báo cáo kết quả.*  - GV cho từng cặp học sinh báo cáo kết quả theo nhóm đôi. |
|  | - GV chỉ từng hình theo thứ tự đảo lộn, bất kì, mời học sinh báo cáo kết quả. |
|  | - GV cho HS làm bài vào vở Bài tập  - GV đố học sinh tìm 3 tiếng có âm ê (Hỗ trợ HS bằng hình ảnh) |
|  | ***.* Hoạt động 2.*Mở rộng vốn từ. (BT3: Tiếng nào có thanh ngã.*** |  | |
|  | *a. Xác định yêu cầu.*  - GV nêu yêu cầu của bài tập : Các em nhìn vào SGK trang 25 (GV giơ sách mở trang 25 cho HS quan sát) rồi nói to tiếng có thanh ngã. Nói thầm (nói khẽ) tiếng không có thanh ngã. | - Học sinh lắng nghe yêu cầu và mở sách đến trang 25. | |
|  | *b. Nói tên sự vật*  - GV chỉ từng hình theo số thứ tự mời học sinh nói tên từng sự vật, hoạt động. *vẽ, đũa, quạ, sữa, võ, nhãn*  - GV chỉ từng hình yêu cầu cả lớp nói tên tên từng sự vật. | - HS lần lượt nói tên từng con vật:  - HS nói đồng thanh | |
|  | *d. Báo cáo kết quả.*  - GV cho từng cặp học sinh báo cáo kết quả theo nhóm đôi | + HS trả lời | |
|  | - GV chỉ từng hình theo thứ tự đảo lộn, bất kì, mời học sinh báo cáo kết quả. | - HS báo cáo cá nhân | |
|  | - GV cho HS làm bài vào vở Bài tập  - GV đố học sinh tìm 3 tiếng có âm ê (Hỗ trợ HS bằng hình ảnh) | - HS cả lớp nối hình với thanh ngã tương ứng.  - HS nói (ngã, kẽ, dễ,...) | |
|  | **Hoạt động3. *Tập đọc. (Bài tập 3)*** |  | |
|  | ***a. Giới thiệu bài*** |  | |
|  | - GV trình chiếu hình ảnh bài tập đọc lên bảng  - GV chỉ 3 hình ảnh minh họa và hỏi: Đây là hình ảnh những con vật gì? | - HS theo dõi, quan sát  - HS quan sát và trả lời: Tranh 1: con dê; tranh 2: con dế; tranh 3: con bê | |
|  | - GV : Bài đọc nói về con dê, con dế, con bê ở bờ đê. | - HS theo dõi | |
|  | - GV chỉ từng hình mời học sinh nói tên các con vật. | - HS nhắc lại : dê, dế, bê | |
|  | - Các em cùng nghe xem các con vật làm gì ở bờ đê nhé |  | |
|  | ***b. Đọc mẫu.*** |  | |
|  | - GV đọc mẫu 1-2 lần | - HS nghe | |
|  | ***c. Luyện đọc từ ngữ.*** |  | |
|  | - GV chỉ các từ *bờ đê, la cà, có dế, có cả bê, be be* trong bài đọc trên bảng  - GV giải nghĩa :  + Bờ đê : bờ đất cao chạy dài dọc theo hai bên bờ sông, bờ biển để ngăn nước ngập.  + La cà: đi chỗ nọ chỗ kia  + Be be : từ mô phỏng tiếng kêu của con dê. | - HS đánh vần, đọc trơn các từ GV chỉ  - Lắng nghe | |
|  | ***d. Luyện đọc từng câu, từng lời dưới tranh.***  - GV chỉ từng câu và giới thiệu: Bài đọc có 3 tranh và 4 câu (tranh 3 có 2 câu)  - GV đánh số thứ tự từng câu trong bài trên bảng.  - GV : Các em đọc thầm tên bài, đọc từng câu theo tay cô chỉ.  - GV chỉ chậm từng tiếng trong tên bài  - GV chỉ chậm từng tiếng trong câu dưới tranh 1.  - GV chỉ chậm từng tiếng trong câu dưới tranh 2.  - GV chỉ chậm từng tiếng trong câu dưới tranh 3.  - GV cho HS đọc  - GV chỉ vài câu theo thứ tự đảo lộn | - HS đếm số câu theo sự chỉ dẫn của GV.  - HS theo dõi  - HS theo dõi  - HS đọc | |
|  | ***e. Thi đọc cả bài.*** |  | |
|  | - Cho HS làm việc nhóm đôi |  | |
|  | - GV tổ chức cho học sinh thi đọc theo cặp. | - HS đọc cả bài | |
|  | - GV cùng học sinh nhận xét |  | |
|  | - GV tổ chức cho học sinh thi đọc theo tổ. |  | |
|  | - GV cùng học sinh nhận xét |  | |
|  | ***g. Tìm hiểu bài đọc*** |  | |
|  | - GV cho HS tìm hiểu nội dung bài đọc qua 1 số câu hỏi gợi ý:  + Con gì la cà ở bờ đê?  + Dê gặp những con gì?  + Con bê kêu thế nào? | - Lắng nghe và trả lời câu hỏi:  + Con dê la cà ở bờ đê.  + Dê gặp con dế, con dê.  + Con dê kêu “be be”. | |
|  | \* GV cho HS đọc lại những gì vừa học ở bài 11 | \* Cả lớp nhìn SGK đọc | |
|  | **Hoạt động 4.*Tập viết (Bảng con – BT 5)*** |  | |  |
|  | -Cho HS đọc các chữ mẫu cần viết trong bài tập 5 | - HS | |
|  | ***a. Viết : b, bê, bễ*** |  | |
|  | *\* Chuẩn bị.* |  | |
|  | - Yêu cầu HS lấy bảng con. GV hướng dẫn học sinh cách lấy bảng, cách đặt bảng con lên bàn, cách cầm phấn khoảng cách mắt đến bảng (25-30cm), cách giơ bảng, lau bảng nhẹ nhàng bằng khăn ẩm để tránh bụi. | - HS lấy bảng, đặt bảng, lấy phấn theo yc của GV | |
|  | *\* Làm mẫu.* |  | |
|  | - GV giới thiệu mẫu chữ viết thường **b,** **bê, bễ** cỡ vừa.  - GV chỉ bảng chữ **b** | - HS theo dõi  - HS đọc | |
|  | - GV vừa viết mẫu từng chữ và tiếng trên khung ô li phóng to trên bảng vừa hướng dẫn quy trình viết :  + Chữ ***b***: Cao 5 li, rộng 1,5 li, gồm 3 nét:nét khuyết xuôi, nét móc ngược và nét xoắn: Đặt bút trên đường kẻ 2, viết nét khuyết xuôi. Đầu nét khuyết chạm vào đường kẻ 6, nối liền với nét móc ngược phải. Chân nét móc chạm đường kẻ 1, kéo dài chân nét móc tới đường kẻ 3 thì lượn sang trái. Tới đường kẻ 3 thì lượn bút trở lại sang phải, tạo vòng xoắn nhỏ ở cuối nét. Dừng bút ở gần đường kẻ 3.  + Tiếng **bê**: viết chữ **b** trước chữ **ê** sau, chú ý nối giữa chữ **b** với chữ **ê**.  + Tiếng **bễ**: viết chữ **b** trước chữ **ê** sau, chú ý nối giữa chữ **b** với chữ **ê**. Dấu ngã là 1 nét lượn lên xuống từ trái sang phải. | - HS theo dõi | |
|  | ***b. Viết : 2, 3*** |  | |
|  | *\* Chuẩn bị.* |  | |
|  | - Yêu cầu HS lấy bảng con. GV hướng dẫn học sinh cách lấy bảng, cách đặt bảng con lên bàn, cách cầm phấn khoảng cách mắt đến bảng (25-30cm), cách giơ bảng, lau bảng nhẹ nhàng bằng khăn ẩm để tránh bụi. | - HS lấy bảng, đặt bảng, lấy phấn theo yc của GV | |
|  | *\* Làm mẫu.* |  | |
|  | - GV giới thiệu mẫu số **2, 3** cỡ vừa.  - GV chỉ bảng số **2, 3** | - HS theo dõi  - HS đọc | |
|  | - GV vừa viết mẫu từng chữ số trên khung ô li phóng to trên bảng vừa hướng dẫn quy trình viết :  + Số ***2***: Cao 4 li, gồm 2 nét:nét 1 là kết hợp của 2 nét cơ bản: cong trên và thẳng xiên, nét 2 là thẳng ngang.  + Số ***3***: Cao 4 li, gồm 3 nét:nét 1 thẳng ngang, nét 2 thẳng xiên, nét 3 cong phải | - HS theo dõi | |
|  | *c. Thực hành viết*  - Cho HS viết trên khoảng không  - Cho HS viết bảng con  - Cho học sinh viết ***bê, bễ***  Cho học sinh viết số ***2, 3*** | - HS viết | |
|  | *d. Báo cáo kết quả*  - GV yêu cầu HS giơ bảng con  - GV nhận xét | - 3-4 HS giới thiệu bài trước lớp  - HS khác nhận xét | |
| 8’ | - Cho HS viết chữ **bê, bễ,** số **2, 3**  - GV nhận xét  **4. Củng cố và nối tiếp**  -GV yêu cầu HS đọc lại toàn bài | - HS xóa bảng viết 2-3 lần | |
|  | - GV nhận xét, đánh giá tiết học, khen ngợi, biểu dương HS.  - Về nhà đọc lại bài tập đọc cùng người thân, xem trước bài 12 | - Lắng nghe | |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI HỌC. *(Nếu có* )**

**…………………………………………………………………………………………………**